|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM**TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **MA TRẬN ĐỀ THI THỬ VÀO 10****MÔN VẬT LÍ 9**  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chủ đề** | **Cấp độ** **Nội dung chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng****cấp độ thấp** | **Vận dụng** **cấp độ cao**  | **Tổng** |
| ***1.*** ***Cơ học*** | Chuyển động cơ học | 1 câu(0,25đ) | 1câu(0,25đ) |  |  | 2 câu(0, 5đ) |
| Lực, Áp suất | 1 câu(0,25đ) |  |  |  | 1 câu(0,25đ) |
| ***2. Nhiệt học*** | Nhiệt năng. Sự truyền nhiệt. Nhiệt lượng | 1 câu(0,25đ) |  |  |  | 1 câu(0,25đ) |
| ***3. Điện học*** | Cường độ dòng điện. Hiệu điện thế. Điện trở | 3 câu(0,75đ) | 3 câu(0,75đ) | 2 câu(0,5đ) | 2 câu(0,25đ) | 10 câu(2,5đ) |
| Sự phụ thuộc của điện trở dây dẫn. biến trở | 2 câu(0,5đ) |  |  |  | 2 câu(0,5đ) |
| Công. Công suất. Định luật Jun- Len Xơ | 2 câu(0,5đ) | 2 câu(0,5đ) | 1 câu(0,25đ) | 1 câu(0,25đ) | 6 câu(1,5đ) |
| An toàn và tiết kiệm điện | 1 câu(0,25đ) |  |  |  | 1 câu(0,25đ) |
| ***4. Điện từ học*** | Từ trường, lực điện từ | 1 câu(0,25đ) | 1 câu(0,25đ) |  |  | 2 câu(0,5đ) |
| Hiện tượng cảm ứng điện từ, máy biến thế | 1 câu(0,25đ) | 2 câu(0,5đ) | 2 câu(0,5đ) |  | 5 câu(1,25đ) |
| ***5. Quang học*** | Sự khúc xạ ánh sáng. Thấu kính | 2 câu(0,5đ) | 1 câu(0,25đ) | 1 câu(0,25đ) | 1 câu(0,25đ) | 5 câu(1,25đ) |
| Mắt và các quang cụ | 2 câu(0,5đ) |  |  |  | 2 câu(0,5đ) |
| Ánh sáng | 2 câu(0,5đ) |  |  |  | 2 câu(0,5đ) |
| ***6. Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng*** | Sự bảo toàn và chuyển hóa năng lượng | 1 câu(0,25đ) |  |  |  | 1 câu(0,25đ) |
|  |  Tổng | 20 câu(5đ) | 10 câu(2,5đ) | 6 câu(1,5đ) | 4 câu(1đ) | **40 câu****(10đ)** |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT** **Năm học 2020- 2021****Môn: VẬT LÝ****Thời gian: 60 phút** |

**ĐỀ SỐ 1**

**Câu 1:** Một chiếc xe máy chở hai người chuyển động trên đường . Trong các câu mô tả sau câu nào đúng.

1. Người cầm lái chuyển động so với chiếc xe.
2. Người ngồi sau chuyển động so với người cầm lái.
3. Hai người chuyển động so với mặt đường.
4. Hai người đứng yên so với bánh xe.

**Câu 2:** Một người đi xe máy với vận tốc 12m/s trong thời gian 20 phút. Quãng đường người đó đi được là:

1. 240m.
2. 2400m.
3. 14,4 km.
4. 4km.

**Câu 3:** Muốn biểu diễn một véc tơ lực chúng ta cần phải biết các yếu tố :

1. Phương , chiều.
2. Điểm đặt, phương, chiều.
3. Điểm đặt, phương, độ lớn.
4. Điểm đặt, phương, chiều và độ lớn.

**Câu 4:** Kết luận nào sau đây là đúng khi nói về sự nở ra vì nhiệt của chất lỏng?

A. Chất lỏng co lại khi nhiệt độ tăng, nở ra khi nhiệt độ giảm.

B. Chất lỏng nở ra khi nhiệt độ tăng, co lại khi nhiệt độ giảm.

C. Chất lỏng không thay đổi thể tích khi nhiệt độ thay đổi.

D. Khối lượng riêng của chất lỏng tăng khi nhiệt độ thay đổi.

**Câu 5**: Phát biểu nào sau đây ***đúng*** nhất khi nói về mối liên hệ giữa cường độ dòng điện qua một dây dẫn và hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó?

1. Cường độ dòng điện qua một dây dẫn tỉ lệ với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.
2. Cường độ dòng điện chạy qua một dây dẫn tỉ lệ thuận với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.
3. Cường độ dòng điện qua một dây dẫn tỉ lệ nghịch với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.

 D. Cường độ dòng điện qua một dây dẫn không tỉ lệ với hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn đó.

**Câu 6:** Biểu thức đúng của định luật Ôm là:

A. . B.$ I=\frac{U}{R}$. C. . D. U = I.R.

**Câu 7**: Trong đoạn mạch mắc nối tiếp, công thức nào sau đây là ***sai***?

1. U = U1 + U2 + …+ Un.
2. I = I1 = I2 = …= In
3. R = R1 = R2 = …= Rn

 D. R = R1 + R2 + …+ Rn

**Câu 8**: Chọn câu ***sai*** :

A. Điện trở tương đương R của n điện trở r mắc nối tiếp : R = n.r

B. Điện trở tương đương R của n điện trở r mắc song song : R = 

C. Điện trở tương đương của mạch mắc song song nhỏ hơn điện trở mỗi thành phần

D. Trong đoạn mạch mắc song song cường độ dòng điện qua các điện trở là bằng nhau .

**Câu 9**: Hai điện trở R1 = 3Ω , R2 = 6Ω mắc song song với nhau , điện trở tương đương của mạch là :

 A. Rtđ = 2Ω B.Rtđ = 4Ω C.Rtđ = 9Ω D. Rtđ = 6Ω

**Câu 10**: Mắc ba điện trở R1 = 2Ω , R2 = 3Ω , R3 = 6Ω song song với nhau vào mạch điện

U = 6V . Cường độ dòng điện qua mạch chính là

A . 12A B. 6A C. 3A D. 1,8A

**Câu 11**: Điện trở R1= 10Ω chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của nó là U1= 6V. Điện trở R2= 5Ω chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của nó là U2= 4V. Đoạn mạch gồm R1 và R2 mắc nối tiếp chịu được hiệu điện thế lớn nhất đặt vào hai đầu của đoạn mạch này là: A. 10V. B. 12V. C. 9V. D.8V

**Câu 12**: Hai điện trở R1 = 8Ω , R2 = 2Ω mắc song song với nhau vào hiệu điện thế U = 3,2V . Cường độ dòng điện chạy qua mạch chính là :

 A. 1A B. 1,5A C. 2,0A D. 2,5A

**Câu 13**: Sử dụng hiệu điện thế nào dưới đây có thể gây nguy hiểm đối với cơ thể?

 A. 6V. B. 12V. C. 24V. D. 220V.

**Câu 14**: Nhận định nào là ***không đúng?***

Để giảm điện trở của dây dẫn người ta:

A. Giảm tiết diện của dây dẫn và dùng vật liệu có điện trở suất nhỏ.

B. Dùng vật liệu có điện trở suất nhỏ.

C. Tăng tiết diện của dây dẫn và dùng vật liệu có điện trở suất nhỏ.

D. Tăng tiết diện của dây dẫn.

**Câu 15 :** Hai dây dẫn được làm từ cùng một vật liệu có cùng tiết diện, có chiều dài lần lượt là l1,l2 . Điện trở tương ứng của chúng thỏa điều kiện :

 A. = . B.  = . C. R1 .R2 =l1 .l2 . D. R1 .l1 = R2 .l2

**Câu 16**: Số oát ghi trên dụng cụ điện cho biết :

A. Công suất mà dụng cụ tiêu thụ khi hoạt động bình thường.

B. Điện năng mà dụng cụ tiêu thụ khi hoạt động bình thường trong thời gian 1 phút .

C. Công mà dòng điện thực hiện khi dụng cụ hoạt động bình thường.

D. Công suất điện của dụng cụ khi sử dụng với những hiệu điện thế không vượt quá hiệu điện thế định mức.

**Câu 17**: Một bàn là điện có công suất định mức 1100W và cường độ dòng điện định mức 5A. điện trở suất là 1,1.10-6Ωm và tiết diện của dây là 0,5mm2, chiều dài của dây là :

 A .10m. B. 20m. C. 40m. D. 50m.

**Câu 18**: Trong công thức P = I2.R nếu tăng gấp đôi điện trở R và giảm cường độ dòng điện 4 lần thì công suất:

A. Tăng gấp 2 lần. B. Giảm đi 2 lần. C. Tăng gấp 8 lần. D. Giảm đi 8 lần.

**Câu 19**: Số đếm của công tơ điện ở gia đình cho biết:

1. Thời gian sử dụng điện của gia đình. B Công suất điện mà gia đình sử dụng.

C Điện năng mà gia đình đã sử dụng. D Số dụng cụ và thiết bị điện đang được sử dụng.

**Câu 20:** Một bóng đèn loại 220V – 75W và một bàn là loại 220V – 600W được sử dụng ở hiệu điện thế định mức, mỗi ngày trung bình đèn sử dụng 6 giờ, bàn là sử dụng 1 giờ. Giá 1 KWh điện 1200đồng. Tính tiền điện phải trả của 2 thiết bị trên trong 30 ngày?

A. 145 800 đồng B. 170 100 đồng C. Một kết quả khác D. 150 200 đồng

**Câu 21**: Trong công thức P = I2.R nếu tăng gấp đôi điện trở R và giảm cường độ dòng điện 4 lần thì công suất:

 A. Tăng gấp 2 lần. B. Giảm đi 2 lần.

 C. Tăng gấp 8 lần. D. Giảm đi 8 lần.

**Câu 22:** Cách sử dụng nào sau đây là tiết kiệm điện năng?

A.Sử dụng đèn bàn có công suất 100W.

B.Sử dụng các thiết bị điện khi cần thiết .

C.Sử dụng các thiết bị đun nóng bằng điện .

 D. Sử dụng các thiết bị điện để chiếu sáng suốt ngày đêm .

**Câu 23**: Chiều của lực điện từ tác dụng lên dây dẫn phụ thuộc vào:

A. Chiều của dòng điện qua dây dẫn.

B. Chiều đường sức từ qua dây dẫn.

C. Chiều chuyển động của dây dẫn.

D. Chiều của dòng điện trong dây dẫn và chiều của đường sức từ.

**Câu 24**: Trong bệnh viện, các bác sĩ phẩu thuật có thể lấy các mạt sắt nhỏ li ti ra khỏi mắt của bệnh nhân một cách an toàn bằng các dụng cụ sau:

 A. Dùng kéo. B. Dùng kìm.

 **C**. Dùng nam châm. D. Dùng một viên bi còn tốt.

**Câu 25**:Dòng điện xoay chiều xuất hiện trong cuộn dây dẫn kín khi

A. Cho nam châm nằm yên trong lòng cuộn dây kín.

B. Cho nam châm quay trước cuộn dây kín.

C. Cho nam châm đứng yên trước cuộn dây kín.

D. Đặt cuộn dây kín trong từ trường của một nam châm.

**Câu 26**: Cách nào dưới đây có thể tạo ra dòng điện cảm ứng ?

A. Nối hai cực của pin vào hai đầu cuộn dây dẫn

B. Nối hai cực của nam châm với hai đầu cuộn dây dẫn

C. Đưa một cực của acquy từ ngoài vào trong một cuộn dây dẫn kín

D. Đưa một cực của nam châm từ ngoài vào trong một cuộn dây dẫn kín.

**Câu 27**: Máy biến thế có cuộn dây

 A. Đưa điện vào là cuộn sơ cấp.

 B. Đưa điện vào là cuộn cung cấp.

 C. Đưa điện vào là cuộn thứ cấp.

 D. Lấy điện ra là cuộn sơ cấp.

**Câu 28**: Với : n1, n2  lần lượt là số vòng dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp; U1, U2  là hiệu điện thế giữa hai đầu dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến thế ta có biểu thức **không đúng**là:

 A. = . B. U1. n1 = U2. n2.

 C. U2 = . D. U1 = .

**Câu 29:** Một máy biến thế có cuộn thứ cấp n2=7200 vòng . Muốn tăng HĐT lên 8 lần thì số vòng n1 của cuộn sơ cấp là

|  |
| --- |
| A. 90 vòng B. 7200 vòng C. 57600 vòng D. 900 vòng |
|  |

**Câu 30**: Một dãy gồm 20 bóng đèn 12V – 5W được mắc nối tiếp vào mạng điện 220V thì điện năng tiêu thụ của cả mạch trong 5 giờ gần đúng là:

 A. 30 000J B. 550J C. 0,42kW.h D. 25kW.h

**Câu 31**: Trong hiện tượng khúc xạ ánh sáng, góc khúc xạ (r) là góc tạo bởi

A. tia khúc xạ và pháp tuyến tại điểm tới. B. tia khúc xạ và tia tới.

C. tia khúc xạ và mặt phân cách. D. tia khúc xạ và điểm tới

**Câu 32**: Một tia sáng chiếu từ không khí tới mặt thoáng của một chất lỏng với góc tới bằng 450 thì cho tia phản xạ hợp với tia khúc xạ một góc 1050. Góc khúc xạ bằng

 A. 450.B. 600. C. 300. D. 900.

**Câu 33**: Vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính của 1 thấu kính hội tụ. Nhìn qua thấu kính thấy ảnh ảo A’B’ = 2AB cách vật 15cm. Khoảng cách từ vật AB đến thấu kính và tiêu cự của thấu kính là :

A. 15cm và 3,3cm B. 30cm và 60cm C. 15cm và 10cm D. 15cm và 30cm

**Câu 34**: Tia tới đi qua tiêu điểm của thấu kính hội tụ cho tia ló

 A. Truyền thẳng theo phương của tia tới.

 B. Đi qua điểm giữa quang tâm và tiêu điểm.

 C. Song song với trục chính.

 D. Có đường kéo dài đi qua tiêu điểm.

**Câu 35**: Vật AB đặt trước thấu kính hội tụ cho ảnh A’B’; ảnh và vật nằm về cùng một phía đối với thấu kính ảnh A’B’

A. Là ảnh ảo, cùng chiều, nhỏ hơn vật . B. Là ảnh ảo, cùng chiều, lớn hơn vật.

C. Là ảnh thật, ngược chiều, nhỏ hơn vật. D. Là ảnh thật, ngược chiều, lớn hơn vật.

**Câu 36**: Số bội giác của kính lúp

A. Càng lớn thì tiêu cự càng lớn.

B. Càng nhỏ thì tiêu cự càng nhỏ.

C. tiêu cự tỉ lệ thuận với số bội giác.

D. Càng lớn thì tiêu cự càng nhỏ.

**Câu 37**: Số bội giác và tiêu cự ( đo bằng đơn vị xentimet ) của một kính lúp có hệ thức:

 A. G = 25.. B. G = .

 C. G = 25 +. D. G = 25 – .

**Câu 38**: Dùng một bể nước nhỏ có các thành bên trong suốt đựng nước có pha mực đỏ, sau đó dùng đèn pin chiếu một chùm ánh sáng xuyên qua hai thành đối diện của bể nước thì ánh sáng xuyên qua bể nước có màu

 A. Trắng. B. Đỏ. C. Vàng. D. Xanh.

**Câu 39**: Về mùa hè, ban ngày khi ra đường phố ta không nên mặt quần áo màu tối vì quần áo màu tối

A. Hấp thụ ít ánh sáng, nên cảm thấy nóng.

B. Hấp thụ nhiều ánh sáng, nên cảm thấy nóng.

C. Tán xạ ánh sáng nhiều, nên cảm thấy nóng.

D. Tán xạ ánh sáng ít, nên cảm thấy mát.

**Câu 40**: Thả một quả bóng bàn rơi từ một độ cao nhất định, sau khi chạm đất quả bóng không nảy lên đến độ cao ban đầu vì

 A. Quả bóng bị trái đất hút.

 B. Quả bóng đã thực hiện công.

C. Thế năng của quả bóng đã chuyển thành động năng.

 D. Một phần cơ năng chuyển hóa thành nhiệt năng.

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM****TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT** **Năm học 2020- 2021****Môn: VẬT LÝ****Thời gian: 60 phút** |

**ĐỀ SỐ 2**

**Câu 1**: Hãy chọn câu trả lời đúng.Một người ngồi trên đoàn tàu đang chạy thấy nhà cửa bên đường chuyển động. Khi ấy người đó đã chọn vật mốc là:

A.Toa tầu.

B. Bầu trời.

C. Cây bên đường.

D. Đường ray.

**Câu 2**: Một người đi quãng đường dài 1,5 km với vận tốc 10m/s. thời gian để người đó đi hết quãng đường là:

1. t = 0,15 giờ.
2. t = 15 giây.
3. t = 2,5 phút.
4. t = 14,4phút.

**Câu 3:** Vì sao nói lực là một đại lượng véc tơ ?

1. Vì lực là đại lượng chỉ có độ lớn.
2. Vì lực là đại lượng vừa có độ lớn vừa có phương.
3. Vì lực là đại lượng vừa có độ lớn vừa có phương và chiều.
4. Vì lực là đại lượng vừa có phương vừa có chiều.

 **Câu 4:** Khi đi xe đạp trời nắng không nên bơm căng lốp xe vì.

A. Lốp xe dễ bị nổ.

B. Lốp xe bị xuống hơi.

C. Không có hiện tượng gì xảy ra với lốp xe.

D. Cả ba kết luận trên đều sai.

**Câu 5**: Khi hiệu điện thế giữa hai đầu dây dẫn tăng thì:

1. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn không thay đổi.
2. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn giảm tỉ lệ với hiệu điện thế.
3. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn có lúc tăng, lúc giảm.

 D. Cường độ dòng điện chạy qua dây dẫn tăng tỉ lệ với hiệu điện thế.

**Câu 6**: Công thức nào dưới đây là công thức tính cường độ dòng điện qua mạch khi có hai điện trở mắc song song :

 A. I = I1 = I2 B. I = I1 + I2 C.  D.

**Câu 7**: Công thức nào là đúng khi mạch điện có hai điện trở mắc song song?

 A. U = U1 = U2 B. U = U1 + U2 C.  D. 

**Câu 8**: Đại lượng nào không thay đổi trên đoạn mạch mắc nối tiếp?

1. Điện trở.
2. Hiệu điện thế.
3. Cường độ dòng điện.
4. Công suất.

**Câu 9**: Hai bóng đèn có ghi : 220V – 25W , 220V – 40W . Để 2 bóng đèn trên hoạt động bình thường ta mắc song song vào nguồn điện :

A. 220V B. 110V C. 40V D. 25V

**Câu 10**: Hai điện trở R1 , R2 mắc song song với nhau . Biết R1 = 6Ω điện trở tương đương của mạch là Rtđ = 3Ω . Thì R2 là :

 A. R2 = 2 Ω B. R2 = 3,5Ω C. R2 = 4Ω D. R2 = 6Ω

**Câu 11**: Hai điện trở R1= 5Ω và R2=10Ω mắc nối tiếp. Cường độ dòng điện qua điện trở R1 là 4A. Thông tin nào sau đây là ***sai***?

A. Điện trở tương đương của cả mạch là 15Ω. B. Cường độ dòng điện qua điện trở R2 là 8A.

C. Hiệu điện thế hai đầu đoạn mạch là 60V. D. Hiệu điện thế hai đầu điện trở R1 là 20V.

**Câu 12**: Cho hai điện trở R1= 12Ω và R2 = 18Ω được mắc nối tiếp nhau. Điện trở tương đương R12 của đoạn mạch đó có thể nhận giá trị nào trong các giá trị sau đây:

A. R12 = 12Ω B.R12 = 18ΩC. R12 = 6ΩD. R12 = 30Ω

**Câu 13:**Trên một bóng đèn có ghi 110V-55W . Điện trở của nó là .

**A.** 220Ω.**B.**27,5Ω . **C.** 0,5 Ω .**D.**2Ω.

**Câu 14**: Dây dẫn có chiều dài *l,* tiết diện S và làm bằng chất có điện trở suất ρ , thì có điện trở R được tính bằng công thức .

 A. R = *ρ*. B. R **=** . C. R = **.** D. R =*ρ*$\frac{l}{S}$.

**Câu 15 :** Biến trở là một linh kiện:

 A. Dùng để điều chỉnh hiệu điện thế giữa hai đầu mạch.

 B. Dùng để thay đổi khối lượng riêng dây dẫn trong mạch.

 C. Dùng để điều chỉnh cường độ dòng điện trong mạch.

 D. Dùng để thay đổi vật liệu dây dẫn trong mạch.

**Câu 16**: Công thức nào dưới đây ***không phải*** là công thức tính công suất P của đọan mạch chỉ chứa điện trở R, được mắc vào hiệu điện thế U, dòng điện chạy qua có cường độ I.

A. P= U.I. B. P =$\frac{U}{I}$. C. P= . D. P=I 2.R .

**Câu 17**: Công suất điện cho biết :

A. Khả năng thực hiện công của dòng điện . B. Năng lượng của dòng điện.

C. Lượng điện năng sử dụng trong một đơn vị thời gian. D. Mức độ mạnh, yếu của dòng điện.

**Câu 18**: Khi đặt vào hai đầu một đoạn mạch hiệu điện thế 12V thì cường độ dòng điện chạy qua đoạn mạch là 0,5A. Công của dòng điện sản ra trên đoạn mạch đó trong 10 giây là:

A. 6J B. 60J C. 600J D. 6000J

**Câu 19*:*** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về điện năng.

A. Dòng điện có mang năng lượng, năng lượng đó gọi là điện năng.

B. Điện năng có thể chuyển hoá thành nhiệt năng.

C. Điện năng có thể chuyển hoá thành hoá năng và cơ năng.

D. Các phát biểu đều đúng

**Câu 20**: Một bóng đèn loại 220V – 100W và một bếp điện loại 220V – 1000W được sử dụng ở hiệu điện thế định mức, mỗi ngày trung bình đèn sử dụng 5 giờ, bếp sử dụng 2 giờ. Giá 1 KWh điện 700 đồng. Tính tiền điện phải trả của 2 thiết bị trên trong 30 ngày?

 A. 52.500 đồng B. 115.500 đồng

 C. 46.200 đồng D. 161.700 đồng

**Câu 21:** Hãy chọn câu phát biểu **sai** trong các phát biểu sau khi nói về công suất của dòng điện.

A. Đơn vị của công suất là oát. Kí hiệu là W.

B. P = U.I là công thức tính công suất của dòng điện trong một đoạn mạch khi biết hiệu điện thế và cường độ dòng điện trong mạch đó.

C. 1 Oát là công suất của một dòng điện chạy giữa hai điểm có hiệu điện thế 1 vôn.

D. Công suất của dòng điện trong một đoạn mạch bằng tích của hiệu điện thế giữa hai đầu đoạn mạch với cường độ dòng điện trong mạch đó.

**Câu 22**: Để đảm bảo an toàn khi sử dụng điện, ta cần phải:

A.Mắc nối tiếp cầu chì loại bất kỳ cho mỗi dụng cụ điện. .

B. Rút phích cắm đèn ra khỏi ổ cắm khi thay bóng đèn.

C Sử dụng dây dẫn không có vỏ bọc cách điện

D. Làm thí nghiệm với nguồn điện có hiệu điện thế 220v.

**Câu 23**: Quy tắc Bàn Tay Trái giúp ta xác định:

A. Chiều của lực điện từ. B. Chiều của đường sức từ

C. Chiều của dòng điện chạy qua dây dẫn. D. Các đáp án đều đúng.

**Câu 24**: Loa điện hoạt động dựa vào:

A. Tác dụng của từ trường lên khung dây dẫn có dòng điện chạy qua.

B. tác dụng từ của Nam Châm lên ống dây có dòng điện chạy qua.

C. tác dụng của dòng điện lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua.

 D. tác dụng từ của từ trường lên dây dẫn thẳng có dòng điện chạy qua

**Câu 25**: Động cơ điện là dụng cụ biến đổi:

1. Nhiệt năng thành điện năng.
2. Điện năng chủ yếu thành cơ năng.
3. Cơ năng thành điện năng.

 D. Điện năng thành nhiệt năng.

**Câu 26**: Cách nào dưới đây **không thể**tạo ra dòng điện cảm ứng ?

A. Quay nam châm vĩnh cửu trước ống dây dẫn kín

B. Đặt nam châm vĩnh cửu trước ống dây dẫn kín.

C. Đưa một cực của nam châm từ ngoài vào trong một cuộn dây dẫn kín

D. Rút cuộn dây ra xa nam châm vĩnh cửu

**Câu 27**: Với 2 cuộn dây có số vòng dây khác nhau ở máy biến thế

A. Cuộn dây ít vòng hơn là cuộn sơ cấp.

B. Cuộn dây nhiều vòng hơn là cuộn sơ cấp.

C. Cuộn dây ít vòng hơn là cuộn thứ cấp.

D. Cuộn dây nào cũng có thể là cuộn thứ cấp.

**Câu 28**: Một máy biến thế có số vòng dây cuộn sơ cấp gấp 3 lần số vòng dây cuộn thứ cấp thì hiệu điện thế ở hai đầu cuộn thứ cấp so với hiệu điện thế ở hai đầu cuộn sơ cấp sẽ

 A. Giảm 3 lần. B. Tăng 3 lần.

 C. Giảm 6 lần. D. Tăng 6 lần.

**Câu 29:** Hiệu điện thế giữa hai đầu dây cuộn sơ cấp và cuộn thứ cấp của một máy biến thế lần lượt là 110V và 220V. Nếu số vòng dây cuộn thứ cấp là 110 vòng, thì số vòng dây cuộn sơ cấp là:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| A. | 220 vòng | B. | 22 vòng | C. | 11 vòng | D. | 55 vòng |

**Câu 30**: Có hai loại điện trở loại 3Ω và 6Ω. Người ta ghép nối tiếp cả hai loại điện trở trên để được đoạn mạch có điện trở tương đương là 24Ω. Số điện trở phải dùng nhiều nhất là:

 A. 7 chiếc B. 8 chiếc C. 6 chiếc D. 5 chiếc

**Câu 31**: Hiện tượng khúc xạ ánh sáng là hiện tượng tia sáng tới khi gặp mặt phân cách giữa hai môi trường

A. Bị hắt trở lại môi trường cũ.

B. Tiếp tục đi vào môi trường trong suốt thứ hai.

C. Tiếp tục đi thẳng vào môi trường trong suốt thứ hai.

D. Bị gãy khúc tại mặt phân cách giữa hai môi trường và tiếp tục đi vào môi trường trong suốt thứ hai.

**Câu 32**: Chiếu một tia sáng vuông góc với bề mặt thủy tinh. Khi đó góc khúc xạ bằng

 A. 900. B. 600.

 C. 300.D. 00.

**Câu 33**: Vật sáng AB đặt vuông góc với trục chính của 1 thấu kính hội tụ, cách thấu kính 20cm cho ảnh A’B’ = 1/3 AB. Khoảng cách từ tiêu điểm đến quang tâm của thấu kính là:

A.20cm B.5cm C.10cm D. 6,7cm

**Câu 34**: Vật AB đặt trước thấu kính hội tụ cho ảnh A’B’, ảnh và vật nằm về hai phía đối với thấu kính thì ảnh là

 A. Ảnh thật, ngược chiều với vật. B. Ảnh thật luôn lớn hơn vật.

 C. Ảnh ảo, cùng chiều với vật. D. Ảnh và vật luôn có độ cao bằng nhau.

**Câu 35**: Khi nói về thấu kính phân kì, câu phát biểu nào sau đây là **sai** ?

A. Thấu kính phân kì có phần rìa dày hơn phần giữa.

B. Tia tới song song với trục chính thì tia ló kéo dài đi qua tiêu điểm của thấu kính.

C. Tia tới đến quang tâm của thấu kính, tia ló tiếp tục truyền thẳng theo hướng của tia tới.

D. Tia tới song song với trục chính thì tia ló đi qua tiêu điểm của thấu kính.

**Câu 36**: Khi quan sát một vật bằng kính lúp, để mắt nhìn thấy một ảnh ảo lớn hơn vật ta cần phải

 A. đặt vật ngoài khoảng tiêu cự. B. đặt vật trong khoảng tiêu cự.

 C. đặt vật sát vào mặt kính. D. đặt vật bất cứ vị trí nào.

**Câu 37**: **:** Số ghi trên vành của một kính lúp là 5x. Tiêu cự kính lúp có giá trị là

 A. f = 5m. B. f = 5cm.

 C. f = 5mm. D. f = 5dm.

**Câu 38**: Các nguồn phát ánh sáng trắng là:

A. mặt trời, đèn pha ôtô.

B. nguồn phát tia laze.

C. đèn LED.

D. đèn ống dùng trong trang trí.

**Câu 39**: Khi chiếu chùm ánh sáng đỏ qua tấm lọc màu xanh, ở phía sau tấm lọc

A. ta thu được ánh sáng Màu đỏ.

B. ta thu được ánh sáng Màu xanh.

C. tối (không có ánh sáng truyền qua).

D. ta thu được ánh sáng trắng.

**Câu 40**: Nội dung nào sau đây thể hiện đầy đủ định luật bảo toàn năng lượng?

A. Năng lượng không tự sinh ra mà chỉ biến đổi từ dạng này sang dạng khác.

B. Năng lượng không tự mất đi mà chỉ biến đổi từ dạng này sang dạng khác.

C. Muốn thu được một dạng năng lượng này thì phải tiêu hao một dạng năng lượng khác.

D. Muốn thu được một dạng năng lượng này thì phải tiêu hao một hay nhiều dạng năng lượng khác.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM**TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG**

|  |
| --- |
| ĐỀ SỐ 1 |
| **Câu** | Đ/A | **Câu** | Đ/A |
| **1** | C | **21** | B |
| **2** | C | **22** | B |
| **3** | D | **23** | D |
| **4** | B | **24** | C |
| **5** | B | **25** | B |
| **6** | B | **26** | D |
| **7** | C | **27** | A |
| **8** | D | **28** | B |
| **9** | A | **29** | D |
| **10** | B | **30** | C |
| **11** | B | **31** | A |
| **12** | C | **32** | C |
| **13** | D | **33** | D |
| **14** | A | **34** | C |
| **15** | A | **35** | B |
| **16** | A | **36** | D |
| **17** | B | **37** | B |
| **18** | D | **38** | B |
| **19** | C | **39** | A |
| **20** | B | **40** | C |

 | **ĐÁP ÁN ĐỀ ÔN TẬP VÀO 10** **MÔN VẬT LÍ 9**

|  |
| --- |
| ĐỀ SỐ 2 |
| **Câu** | Đ/A | **Câu** | Đ/A |
| **1** | C | **21** | C |
| **2** | C | **22** | B |
| **3** | C | **23** | D |
| **4** | A | **24** | B |
| **5** | D | **25** | B |
| **6** | B | **26** | B |
| **7** | A | **27** | D |
| **8** | C | **28** | A |
| **9** | A | **29** | C |
| **10** | D | **30** | A |
| **11** | B | **31** | D |
| **12** | D | **32** | D |
| **13** | A | **33** | B |
| **14** | D | **34** | A |
| **15** | A | **35** | D |
| **16** | B | **36** | B |
| **17** | A | **37** | B |
| **18** | C | **38** | A |
| **19** | D | **39** | C |
| **20** | A | **40** | D |

  |